

BÀN VỀ THẨM QUYỀN CHUNG CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Lê Thị Huỳnh Như⁸¹

Tóm tắt: Kể từ khi Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) 2015 ra đời thì các quy định về thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định một cách đầy đủ, cụ thể hơn, phù hợp với cam kết của Việt Nam và thông lệ quốc tế. Việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài căn cứ vào Điều 469 và Điều 470 BLTTDS 2015 bao gồm: thẩm quyền xét xử chung và thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Bài viết bàn về thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Từ khóa: Thẩm quyền chung, Tòa án Việt Nam, vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Abstracts: Since the Civil Procedure Code in 2015 was established, the provisions on jurisdiction of the Vietnamese Court for civil cases involving foreign elements are provided in a complete, more specific and appropriate manner in line with Vietnam's commitments and international practices. The determination of Vietnamese Court's jurisdiction over civil cases involving foreign elements based on Article 469 and Article 470 of the BLTTDS 2015 includes: general jurisdiction and exclusive jurisdiction of Vietnamese Courts. This article discusses the general jurisdiction of Vietnamese Courts to resolve civil cases involving foreign elements.

Keywords: The general jurisdiction, Vietnamese Court, civil cases involving foreign elements.

1. Tổng quan về thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Điểm đặc thù khi giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài đó là vụ việc có liên quan đến ít nhất hai quốc gia khác nhau, do đó, khi một tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài được khởi kiện tại Tòa án của một quốc gia, vấn đề đầu tiên là Tòa án phải xác định xem mình có thẩm quyền thụ lý giải quyết hay không? Theo quy định của BLTTDS 2015 và các văn bản liên quan, thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định qua hai bước: (1) xác định vụ việc có thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam hay không, việc xác định này dựa trên các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (các hiệp định tương trợ tư pháp, các hiệp định thương mại, hàng hải...); trong trường hợp không có điều ước quốc tế thì thẩm quyền của tòa án Việt Nam được

⁸¹ Thạc sỹ Luật Kinh tế - Giảng viên Trường Đại học Nam Cần Thơ.

xác định theo các quy tắc của pháp luật Việt Nam, được quy định tại Chương XXXVIII của BLTTDS 2015; (2) sau khi xác định Tòa án Việt Nam có thẩm quyền thì bước tiếp theo là xác định Tòa án cụ thể nào của Việt Nam có thẩm quyền, việc xác định này dựa theo các quy định tại Chương III của BLTTDS 2015

Thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài bao gồm: thẩm quyền xét xử chung và thẩm quyền xét xử riêng biệt. Thẩm quyền xét xử chung được hiểu là việc tòa án Việt Nam và tòa án nước ngoài cùng có thể có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, nếu vụ việc được khởi kiện tại Tòa án nước ngoài thì bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thể được xem xét cho công nhận và thi hành tại Việt Nam. Cơ sở của việc quy định thẩm quyền chung thường xuất phát từ việc hầu hết các quốc gia trên thế giới có những quy định giống nhau về dấu hiệu xác định thẩm quyền xét xử vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Như vậy, khi xuất hiện vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thì có khả năng có nhiều tòa án cùng có thẩm quyền. Do đó, việc xác định đúng thẩm quyền của Tòa án Việt Nam khi giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài tạo điều kiện mở rộng thẩm quyền xét xử của các quốc gia.

2. Các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam được quy định tại Điều 469 BLTTDS 2015 bao gồm 6 trường hợp. Theo đó, thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam được quy định dựa vào các căn cứ như: nơi cư trú của bị đơn, nơi có tài sản của bị đơn, nơi xảy ra sự kiện pháp lý, nơi có quốc tịch của các bên.

2.1. Bị đơn là cá nhân cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài tại Việt Nam

Trong trường hợp này, BLTTDS 2015 dựa vào yếu tố nơi cư trú của bị đơn để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam. Ở đây, bị đơn có thể được hiểu là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài, và dù họ mang quốc tịch của quốc gia nào cũng không quan trọng, chỉ cần xác định bị đơn có nơi cư trú tại Việt Nam thì Tòa án Việt Nam sẽ có thẩm quyền giải quyết. Đặc biệt, vấn đề cần lưu ý là nếu bị đơn thuộc nhóm đối tượng được hưởng quyền miễn trừ tư pháp thì Tòa án Việt Nam phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài⁸².

Hiện nay, quy định này vẫn còn một số bất cập sau:

Một là, khi xác định thẩm quyền của Tòa án, cụm từ “cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam” cần được hiểu như một điều kiện thống nhất, không tách rời - tức là bị đơn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện vừa cư trú, vừa làm ăn, vừa sinh sống lâu dài tại Việt Nam hay chỉ cần đáp ứng một trong ba điều kiện trên - tức bị đơn chỉ cần có nơi cư trú lâu dài, hoặc làm ăn lâu dài, hoặc sinh sống lâu dài tại Việt Nam? Thiết nghĩ, nhằm mở rộng thẩm quyền xét xử

⁸² Điều 1 Khoản 1 Điều 472 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

chung của Tòa án Việt Nam trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thì có thể hiểu bị đơn chỉ cần đáp ứng một trong ba điều kiện trên thì vụ việc sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam

Hai là, trong quy định này, cụm từ “cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam” còn chưa có cách hiểu nhất quán. Nếu căn cứ tại Điều 1 Luật Cư trú 2006 thì cư trú được hiểu là một người sinh sống tại một địa điểm thuộc xã phường thị trấn dưới hình thức thường trú hoặc tạm trú. Văn bản này không giải thích như thế nào là thường trú, như thế nào là tạm trú. Như vậy, hiểu một cách đơn giản thì cư trú tại Việt Nam tức là một người đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là điều luật yêu cầu việc cư trú phải lâu dài. Thời hạn bao lâu thì được xác định là lâu dài? Trường hợp bị đơn là công dân nước ngoài đi công tác, học tập hoặc du lịch tại Việt Nam hoặc có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch thì có được coi là cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hay không? Vấn đề này hiện có nhiều quan điểm khác nhau và vẫn chưa thống nhất đường lối giải quyết nên cách hiểu và áp dụng ở các tòa chưa thống nhất. Điều này cũng ảnh hưởng đến việc xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Trước đây, căn cứ tại Khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài quy định: “Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam”. Như vậy, các nhà làm luật trước đây xác định bị đơn là người nước ngoài có nơi cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam tức là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam. Tuy nhiên, theo quan điểm tác giả, nhằm mở rộng thẩm quyền của Tòa án Việt Nam thì cần quy định bị đơn là cá nhân cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam là bị đơn có nơi thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam. Việc xác định nơi thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú.

2.2. Bị đơn là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam hoặc bị đơn là cơ quan, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với các vụ việc liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức đó tại Việt Nam

Dựa vào quy định này, thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định dựa vào hai căn cứ sau:

Thứ nhất, vụ việc dân sự mà bị đơn là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam

Có thể thấy, so với quy định trước đây thì BLTTDS 2015 cũng tiếp tục dựa vào yếu tố nơi có trụ sở của bị đơn để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, cũng không yêu cầu cơ quan, tổ chức bắt buộc có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, điểm mới của quy định này là không dựa vào yếu tố quốc tịch của cơ quan, tổ chức. Trước đây, BLTTDS 2004 vừa dựa vào yếu tố quốc tịch của bị đơn, vừa dựa vào yếu tố nơi có trụ sở của bị đơn, theo đó, điểm b khoản 2

Điều 410 BLTTDS 2004 yêu cầu bị đơn phải là cơ quan, tổ chức nước ngoài và phải có trụ sở chính tại Việt Nam. Nếu căn cứ vào quy định này thì Tòa án Việt Nam sẽ không có thẩm quyền thụ lý trong trường hợp bên khởi kiện là cơ quan, tổ chức nước ngoài, bên bị kiện là cơ quan, tổ chức Việt Nam. Như vậy, quy định này đã hạn chế thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam, và ảnh hưởng đến quyền lợi của cơ quan, tổ chức Việt Nam. Nhằm khắc phục bất cập trên, BLTTDS 2015 đã thay thuật ngữ “Bị đơn là cơ quan tổ chức nước ngoài” bằng “bị đơn là cơ quan, tổ chức”. Quy định này đã góp phần mở rộng thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Bên cạnh điểm tiến bộ kể trên thì quy định này vẫn còn bất cập như sau: dựa vào các yếu tố nào để xác định trụ sở của cơ quan, tổ chức? Theo BLDS 2015 chỉ quy định về trụ sở của pháp nhân và cũng không quy định về cách thức để xác định trụ sở của cơ quan, tổ chức không có tư cách pháp nhân; còn Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì chỉ quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp. Do chưa có văn bản nào quy định cụ thể về các yếu tố để xác định trụ sở của cơ quan, tổ chức cho nên khi giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài Tòa án Việt Nam sẽ căn cứ vào tiêu chí nào để xác định thẩm quyền tài phán của mình? Đây là một vấn đề mà pháp luật còn bỏ ngỏ. Do đó, thời gian tới pháp luật tố tụng cần có văn bản hướng dẫn cụ thể để quá trình áp dụng vào thực tiễn được đảm bảo thống nhất.

Thứ hai, vụ việc dân sự bị đơn là cơ quan, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với các vụ việc liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức đó tại Việt Nam

Trước đây, theo quy định của BLTTDS 2004 thì chỉ cần bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam là Tòa án Việt Nam có thẩm quyền thụ lý, không yêu cầu vụ việc phải liên quan đến hoạt động của chi nhánh, hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam⁸³. Tuy nhiên, đây là điểm bất cập của BLTTDS 2004 bởi trên thực tế nhiều vụ việc xảy ra mà không có một mối liên hệ nào với chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức nước ngoài đó tại Việt Nam mà Tòa án Việt Nam cũng có thẩm quyền thụ lý thì chưa thật sự hợp lý. Chẳng hạn, Công ty X (quốc tịch Trung Quốc), có chi nhánh tại Việt Nam, và chi nhánh tại Thái Lan. Công ty X ký hợp đồng mua bán gạo với Công ty Y (quốc tịch Trung Quốc), hợp đồng được ký kết tại Trung Quốc. Giả sử tranh chấp phát sinh, Công ty Y khởi kiện Công ty X tại Tòa án Việt Nam. Nếu dựa vào quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 410 của BLTTDS 2004 thì Tòa án Việt Nam sẽ có thẩm quyền thụ lý vì đáp ứng được hai tiêu chí: bị đơn là tổ chức nước ngoài và có chi nhánh tại Việt Nam. Nhưng trường hợp này Tòa án Việt Nam có thẩm quyền thụ lý là không hợp lý vì mối liên hệ với Việt Nam rất mờ nhạt (chỉ có chi nhánh tại Việt Nam, tranh chấp phát sinh không liên quan đến chi nhánh). Mặt khác, nếu xét từ góc độ tạo việc thuận lợi cho việc thi hành án, bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn thì tính khả thi của nó cũng gần như không được đảm bảo trong trường hợp này.

⁸³ Điểm b Khoản 2 Điều 410 BLTTDS 2004.

Nhằm khắc phục bất cập của quy định này, BLTTDS 2015 ra đời quy định theo hướng, một vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam phải thỏa cả ba điều kiện: một là, bị đơn là cơ quan, tổ chức; hai là bị đơn có chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam; ba là vụ việc đó phải có liên quan đến hoạt động của chi nhánh hoặc văn phòng đại diện đó.

3. Vụ việc dân sự mà bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam

Quy định này không phân biệt bị đơn là cá nhân hay tổ chức, cũng không dựa vào yếu tố quốc tịch hay nơi cư trú, nơi có trụ sở của bị đơn, mà dựa vào nơi có tài sản của bị đơn. Theo đó, chỉ cần bị đơn trong vụ tranh chấp có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam là Tòa án Việt Nam có thẩm quyền thụ lý. Vậy vấn đề đặt ra, giả sử bị đơn không có nơi cư trú, không có trụ sở, không có tài sản hiện diện trên lãnh thổ Việt Nam thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền thụ lý hay không? Trong trường hợp này nếu căn cứ vào các điểm a, b, c khoản 1 Điều 469 BLTTDS 2015 thì Tòa án Việt Nam sẽ không có cơ sở và cũng không có thẩm quyền để thụ lý. Như vậy, điều kiện bắt buộc để có thể áp dụng quy định này là cần phải xác định bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam được xác định bao gồm: đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời⁸⁴. Tuy nhiên, điểm hạn chế của quy định này là không bắt buộc tài sản của bị đơn phải là động sản hay bất động sản, là tài sản hiện có hay tài sản hình thành trong tương lai. Có thể thấy quy định này khá thoáng trong việc xác định tài sản của bị đơn, luật cũng không đưa ra bất kỳ giới hạn nào về giá trị của tài sản thuộc quyền sở hữu của bị đơn, luật cũng không quy định tài sản này phải là đối tượng của tranh chấp hay không. Chính vì vậy, thiết nghĩ cần có văn bản hướng dẫn quy định cụ thể về vấn đề này, bảo đảm tính thống nhất trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

4. Vụ án ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam, hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài tại Việt Nam

Theo quy định này, tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết trong hai trường hợp sau:

Một là, vụ án ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam

Trong trường hợp này thẩm quyền của Tòa án Việt Nam được xác định dựa vào yếu tố quốc tịch của các bên, theo đó chỉ cần nguyên đơn hoặc bị đơn mang quốc tịch Việt Nam là tòa án Việt Nam có thẩm quyền, không phụ thuộc vào việc nguyên đơn hoặc bị đơn có nơi cư trú, có tài sản trên lãnh thổ của Việt Nam hay không.

Hai là, vụ án ly hôn mà các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam

Khác với trường hợp thứ nhất, ở đây thẩm quyền của Tòa án Việt Nam được xác định dựa vào cả hai yếu tố: yếu tố quốc tịch và nơi cư trú của các bên. Yếu tố quốc tịch của các bên được xác định cho đương sự trong vụ án, bao gồm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và

⁸⁴ Khoản 1 Điều 2 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

nghĩa vụ liên quan. Điều luật này đòi hỏi các bên mang quốc tịch nước ngoài và có nơi cư trú tại Việt Nam, nếu trong vụ án chỉ có nguyên đơn hoặc bị đơn đang cư trú tại Việt Nam thì Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền thụ lý. Có thể thấy quy định này hoàn toàn hợp lý bởi vì việc yêu cầu có thêm yếu tố nơi cư trú nhằm xác định sự gắn bó của người nước ngoài với lãnh thổ Việt Nam, họ có thể tham gia thiết lập các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản trên lãnh thổ Việt Nam, và do đó nếu có tranh chấp phát sinh thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết.

Bên cạnh điểm tiền bộ vừa nêu thì quy định này cũng bộc lộ vướng mắc như sau: theo quy định của BLTTDS thì vụ việc dân sự gồm có vụ án và việc dân sự. Thành phần đương sự trong vụ án dân sự và việc dân sự cũng được xác định rất khác nhau. Theo đó đương sự trong vụ án dân sự sẽ có nguyên đơn, bị đơn trong khi việc dân sự sẽ không có hai chủ thể này. Tuy nhiên quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 BLTTDS 2015 quy định “*vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam sẽ thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam*”. Như vậy, dựa vào phân tích trên thì không thể căn cứ vào điều khoản này để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong trường hợp người yêu cầu việc dân sự có yếu tố nước ngoài là công dân Việt Nam vì ở việc dân sự không có nguyên đơn, bị đơn. Anh A (quốc tịch Hàn Quốc) kết hôn với chị B (quốc tịch Việt Nam) tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Sau khoảng thời gian chung sống cả hai phát sinh mâu thuẫn và đã thỏa thuận ly hôn. Vì vậy anh A nộp đơn yêu cầu Tòa án tỉnh K công nhận thỏa thuận ly hôn. Vậy vấn đề đặt ra ở đây, đây là việc ly hôn, không có nguyên đơn và bị đơn, do đó, không thể căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469 để xác định thẩm quyền của tòa án của Tòa án Việt Nam.

Vấn đề đặt ra tiếp theo là nếu không thể căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469 để xác định thẩm quyền của tòa án của Tòa án Việt Nam thì có thể áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 469 hay không, bởi vì điều này quy định như sau: vụ việc về quan hệ dân sự mà việc xác lập thay đổi chấm dứt xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết, trong trường hợp này việc ly hôn nằm trong vụ việc về quan hệ dân sự, hơn nữa anh A và chị B thỏa thuận chấm dứt mối quan hệ hôn nhân trên lãnh thổ Việt Nam. Vậy trong trường hợp này có thể vận dụng điểm đ để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam hay là đối với vụ việc ly hôn - là vụ việc chuyên biệt nên chỉ được vận dụng điểm d để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam. Như vậy, trong cùng một điều luật nhưng với hai cách hiểu khác nhau sẽ dẫn đến hai kết quả áp dụng khác nhau. Do đó, pháp luật tố tụng dân sự cần có văn bản hướng dẫn cụ thể việc áp dụng trong trường hợp này.

Ngoài ra, điều luật quy định nếu đương sự trong vụ án đều là người nước ngoài thì cả hai phải có nơi cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam. Tuy nhiên, “*cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam*” được hiểu là tạm trú hay thường trú tại Việt Nam? Vấn đề này pháp luật tố tụng dân sự vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vụ án ly hôn giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam thì mới thuộc

thẩm quyền của Tòa án Việt Nam⁸⁵. Do đó, thiết nghĩ pháp luật tố tụng dân sự cần ban hành văn bản hướng dẫn theo hướng thống nhất với Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

5. Vụ việc về quan hệ dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt xảy ra ở Việt Nam, đối tượng của vụ tranh chấp là tài sản ở Việt Nam hoặc công việc thực hiện ở Việt Nam

Trong trường hợp này, thẩm quyền của Tòa án Việt Nam được xác định dựa vào tiêu chí mối liên hệ của vụ việc đối với lãnh thổ quốc gia nơi có cơ quan giải quyết tranh chấp, mối liên hệ này thể hiện ở những yếu tố như: tài sản tranh chấp hoặc công việc được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam; sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt xảy ra ở Việt Nam. Đây là quy định hoàn toàn hợp lý vì cơ quan giải quyết tranh chấp nơi phát sinh sự kiện cũng là cơ quan có điều kiện tốt nhất để xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu cho việc giải quyết vụ việc.

Có thể thấy, trong trường hợp này (Điểm d Khoản 1 Điều 469) và trường hợp tại Điểm c Khoản 1 Điều 469 BLTTDS 2015 đều dựa vào yếu tố tài sản có mặt trên lãnh thổ Việt Nam để xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam. Vậy khi vụ việc xảy ra mà có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam thì sẽ áp dụng Điểm c Khoản 1 Điều 469 hay tại Điểm d Khoản 1 Điều 469? Để có thể trả lời cho câu hỏi này thì cần vận dụng điểm khác biệt của hai quy định này: điểm c Khoản 1 Điều 469 quy định điều kiện ràng buộc đó là bị đơn phải có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam, đồng thời điều luật cũng không yêu cầu tài sản đó là đối tượng của vụ tranh chấp. Còn tại điểm d khoản 1 Điều 469 thì không yêu cầu tài sản của bị đơn, tài sản trong trường hợp này có thể của nguyên đơn nhưng bắt buộc tài sản này phải là đối tượng của vụ tranh chấp thì Tòa án Việt Nam mới có quyền thụ lý.

6. Vụ việc về quan hệ dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt xảy ra ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc có trụ sở, nơi cư trú tại Việt Nam

Về mặt nguyên tắc, tòa án Việt Nam chỉ có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu vụ việc đó có liên quan đến Việt Nam, sự liên quan này được xác định dựa vào các yếu tố như quốc tịch, nơi cư trú, nơi phát sinh sự kiện pháp lý.

Trước đây, theo quy định của BLTTDS 2004 tiêu chí để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc mà sự kiện pháp lý xảy ra ở ngoài lãnh thổ Việt Nam vừa dựa vào quốc tịch, vừa dựa vào nơi cư trú, theo đó, bắt buộc các đương sự phải có quốc tịch Việt Nam, và nguyên đơn hoặc bị đơn phải cư trú tại Việt Nam thì Tòa án Việt Nam mới có thẩm quyền thụ lý. Do đó, nếu xảy ra trường hợp có một bên là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thì căn cứ vào quy định này Tòa án Việt Nam sẽ không có thẩm quyền thụ lý. Quy định này đã làm hạn chế rất nhiều thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, và trong nhiều trường hợp không thể bảo vệ được quyền lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam. Do đó, nhằm khắc phục bất cập này, đồng thời mở rộng thẩm quyền của Tòa án Việt Nam thì hiện nay, BLTTDS 2015 chỉ dựa

⁸⁵ Khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

vào tiêu chí quốc tịch hoặc nơi cư trú, nơi có trụ sở để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, điều này có nghĩa, dù sự kiện pháp lý phát sinh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, không yêu cầu các chủ thể này phải là đương sự trong vụ việc hoặc cơ quan, tổ chức có trụ sở, cá nhân có nơi cư trú tại Việt Nam thì Tòa án Việt Nam sẽ có thẩm quyền thụ lý.

Ngoài ra, quy định này còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong trường hợp quan hệ dân sự xảy ra giữa các chủ thể là người nước ngoài, ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng nếu Việt Nam có quyền chủ quyền đối với bộ phận lãnh thổ đó thì Tòa án Việt Nam vẫn có thẩm quyền thụ lý. Hiện nay, các vùng lãnh thổ mà Việt Nam có quyền chủ quyền bao gồm: vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Do đó, nếu xảy ra các tranh chấp hàng hải như: đòi bồi thường thiệt hại do đâm va tàu biển, tàu cá, đòi tiền công cứu hộ tàu biển tại các địa điểm trên và đương sự khởi kiện yêu cầu Tòa án Việt Nam giải quyết thì căn cứ theo quy định này, Tòa án Việt Nam hoàn toàn có thẩm quyền thụ lý.

Tóm lại, quy định về thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam vẫn còn tồn tại khá nhiều vướng mắc cần phải được hướng dẫn cụ thể cũng như cần phải được sửa đổi, sửa đổi trong thời gian sắp tới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình áp dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004.
- [2] Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.
- [3] Luật Cư trú 2006.
- [4] Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
- [5] Luật Doanh nghiệp 2014.
- [6] Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

